

## LỊCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN HỌC KY 1, NĂM HỌC 2020-2021 KHOA NGOẠI NGỮ

| Stt | Lớp HP       | Tên HP                                | Số TC | Khoa CQ   | #SV Thi | HT Thi      | Giờ BD | Thứ     | Ngày thi   | Phòng | GV Dạy                          |
|-----|--------------|---------------------------------------|-------|-----------|---------|-------------|--------|---------|------------|-------|---------------------------------|
| 1   | 211CHI42501  | HSK cao cấp                           | 2.00  | Ngoại ngữ | 54      | Trắc nghiệm | 13h30  | Thứ Ba  | 11/23/2021 |       | Diệp Tuyết Vân (60342)          |
| 2   | 211A1404201  | Tiếng Trung 3                         | 3.00  | Ngoại ngữ | 3       | Vấn đáp     | 08h00  | Thứ Hai | 12/6/2021  |       | Hoàng Văn Cường (25128)         |
| 3   | 211CHI32902  | Kỹ năng nghe - nói 3                  | 3.00  | Ngoại ngữ | 39      | Vấn đáp     | 08h00  | Thứ Tư  | 12/8/2021  |       | Lê Thị Hằng (60053)             |
| 4   | 211CHI32903  | Kỹ năng nghe - nói 3                  | 3.00  | Ngoại ngữ | 26      | Vấn đáp     | 13h30  | Thứ Tư  | 12/8/2021  |       | Lê Thị Hằng (60053)             |
| 5   | 211CHI203101 | Tiếng Trung giao tiếp 1               | 3.00  | Ngoại ngữ | 27      | Trắc nghiệm | 08h00  | Thứ Bảy | 12/11/2021 |       | Lai Khai Vinh (60225)           |
| 6   | 211CHI20302  | Tiếng Trung giao tiếp 1               | 3.00  | Ngoại ngữ | 45      | Trắc nghiệm | 08h00  | Thứ Bảy | 12/11/2021 |       | Nguyễn Tấn Trường An (60353)    |
| 7   | 211ENG42202  | Phiên dịch thương mại 2               | 3.00  | Ngoại ngữ | 45      | Vấn đáp     | 08h00  | Thứ Hai | 12/13/2021 |       | Đồng Thị Khánh Duyên (25027)    |
| 8   | 211ENG42601  | Tiếng Anh chuyên ngành xuất nhập khẩu | 3.00  | Ngoại ngữ | 39      | Trắc nghiệm | 08h00  | Thứ ba  | 12/14/2021 |       | Ngô Tấn Hiệp (25098)            |
| 9   | 211ENG42602  | Tiếng Anh chuyên ngành xuất nhập khẩu | 3.00  | Ngoại ngữ | 24      | Trắc nghiệm | 08h00  | Thứ ba  | 12/14/2021 |       | Ngô Tấn Hiệp (25098)            |
| 10  | 211CHI32901  | Kỹ năng nghe - nói 3                  | 3.00  | Ngoại ngữ | 40      | Vấn đáp     | 13h30  | Thứ Ba  | 12/14/2021 |       | Trương Tư Triển (60286)         |
| 11  | 211ENG42201  | Phiên dịch thương mại 2               | 3.00  | Ngoại ngữ | 39      | Vấn đáp     | 8h00   | Thứ Ba  | 12/14/2021 |       | Đồng Thị Khánh Duyên (25027)    |
| 12  | 211CHI32401  | Kỹ năng đọc - viết 1                  | 3.00  | Ngoại ngữ | 21      | Trắc nghiệm | 10h00  | Thứ ba  | 12/14/2021 |       | Phạm Thị Diễm Chi (60099)       |
| 13  | 211CHI32402  | Kỹ năng đọc - viết 1                  | 3.00  | Ngoại ngữ | 31      | Trắc nghiệm | 10h00  | Thứ ba  | 12/14/2021 |       | Phạm Thị Diễm Chi (60099)       |
| 14  | 211ENG42001  | Phiên dịch                            | 3.00  | Ngoại ngữ | 24      | Vấn đáp     | 08h00  | Thứ Tư  | 12/15/2021 |       | Đồng Thị Khánh Duyên (25027)    |
| 15  | 211CHI32803  | Kỹ năng nghe - nói 2                  | 3.00  | Ngoại ngữ | 38      | Vấn đáp     | 08h00  | Thứ Tư  | 12/15/2021 |       | Lê Ngọc Anh Thư (60371)         |
| 16  | 211ENG42101  | Phiên dịch thương mại 1               | 3.00  | Ngoại ngữ | 37      | Vấn đáp     | 08h00  | Thứ Tư  | 12/15/2021 |       | Nguyễn Thị Ngọc Loan (60157)    |
| 17  | 211CHI32801  | Kỹ năng nghe - nói 2                  | 3.00  | Ngoại ngữ | 37      | Vấn đáp     | 13h30  | Thứ Tư  | 12/15/2021 |       | Nguyễn Tấn Trường An (60353)    |
| 18  | 211ENG43001  | Tiếng Anh nghe - nói 1                | 3.00  | Ngoại ngữ | 34      | Vấn đáp     | 13h30  | Thứ tư  | 12/15/2021 |       | Parini Alexander Robert (60369) |
| 19  | 211ENG41401  | Giao tiếp thương mại 1                | 3.00  | Ngoại ngữ | 23      | Vấn đáp     | 08h00  | Thứ Năm | 12/16/2021 |       | Huỳnh Thanh Bình (25063)        |
| 20  | 211ENG43301  | Tiếng Anh nghe - nói 4                | 3.00  | Ngoại ngữ | 31      | Vấn đáp     | 08h00  | Thứ Năm | 12/16/2021 |       | Jarvis Hugh Eugene (60102)      |

|    |              |                         |      |           |    |             |       |         |            |  |                              |
|----|--------------|-------------------------|------|-----------|----|-------------|-------|---------|------------|--|------------------------------|
| 21 | 211CHI42001  | Dịch viết 1             | 3.00 | Ngoại ngữ | 61 | Trắc nghiệm | 13h30 | Thứ Năm | 12/16/2021 |  | Diệp Tuyết Vân (60342)       |
| 22 | 211ENG43102  | Tiếng Anh nghe - nói 2  | 3.00 | Ngoại ngữ | 47 | Vấn đáp     | 13h30 | Thứ Năm | 12/16/2021 |  | Jarvis Hugh Eugene (60102)   |
| 23 | 211ENG43103  | Tiếng Anh nghe - nói 2  | 3.00 | Ngoại ngữ | 44 | Vấn đáp     | 13h30 | Thứ Năm | 12/16/2021 |  | Mary Jane P.Julian (60160)   |
|    |              |                         |      |           |    |             |       |         |            |  |                              |
| 24 | 211ENG43201  | Tiếng Anh nghe - nói 3  | 3.00 | Ngoại ngữ | 50 | Vấn đáp     | 08h00 | Thứ Sáu | 12/17/2021 |  | Jarvis Hugh Eugene (60102)   |
|    |              |                         |      |           |    |             |       |         |            |  |                              |
| 25 | 211CHI20201  | Tiếng Trung giao tiếp 2 | 3.00 | Ngoại ngữ | 42 | Trắc nghiệm | 13h30 | Thứ Sáu | 12/17/2021 |  | Nguyễn Tấn Trường An (60353) |
| 26 | 211CHI20202  | Tiếng Trung giao tiếp 2 | 3.00 | Ngoại ngữ | 55 | Trắc nghiệm | 13h30 | Thứ Sáu | 12/17/2021 |  | Nguyễn Tấn Trường An (60353) |
|    |              |                         |      |           |    |             |       |         |            |  |                              |
| 27 | 211ENG43501  | Tiếng Anh ngữ pháp 2    | 3.00 | Ngoại ngữ | 45 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Bảy | 12/18/2021 |  | Đỗ Thị Bích Thủy (25011)     |
| 28 | 211ENG43502  | Tiếng Anh ngữ pháp 2    | 3.00 | Ngoại ngữ | 41 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Bảy | 12/18/2021 |  | Đỗ Thị Bích Thủy (25011)     |
| 29 | 211ENG43503  | Tiếng Anh ngữ pháp 2    | 3.00 | Ngoại ngữ | 55 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Bảy | 12/18/2021 |  | Đỗ Thị Bích Thủy (25011)     |
| 30 | 211ENG43504  | Tiếng Anh ngữ pháp 2    | 3.00 | Ngoại ngữ | 39 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Bảy | 12/18/2021 |  | Trần Công Nguyên (60081)     |
| 31 | 211ENG46801  | Dịch nói 1              | 3.00 | Ngoại ngữ | 23 | Vấn đáp     | 08h00 | Thứ Bảy | 12/18/2021 |  | Nguyễn Thị Vân (25141)       |
|    |              |                         |      |           |    |             |       |         |            |  |                              |
| 32 | 211ENG42801  | Tiếng Anh đọc 2         | 3.00 | Ngoại ngữ | 41 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ Bảy | 12/18/2021 |  | Đỗ Quyết Chiến (25006)       |
| 33 | 211ENG42802  | Tiếng Anh đọc 2         | 3.00 | Ngoại ngữ | 43 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ Bảy | 12/18/2021 |  | Đỗ Quyết Chiến (25006)       |
| 34 | 211ENG42803  | Tiếng Anh đọc 2         | 3.00 | Ngoại ngữ | 39 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ Bảy | 12/18/2021 |  | Đỗ Quyết Chiến (25006)       |
|    |              |                         |      |           |    |             |       |         |            |  |                              |
| 35 | 211ENG44101  | Thư tín thương mại      | 3.00 | Ngoại ngữ | 38 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Hai | 12/20/2021 |  | La Thị Hồng Loan (25106)     |
| 36 | 211ENG43104  | Tiếng Anh nghe - nói 2  | 3.00 | Ngoại ngữ | 31 | Vấn đáp     | 08h00 | Thứ Hai | 12/20/2021 |  | Mary Jane P.Julian (60160)   |
|    |              |                         |      |           |    |             |       |         |            |  |                              |
| 37 | 211ENG43401  | Tiếng Anh ngữ pháp 1    | 3.00 | Ngoại ngữ | 41 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Ba  | 12/21/2021 |  | Đỗ Thị Bích Thủy (25011)     |
| 38 | 211ENG434104 | Tiếng Anh ngữ pháp 1    | 3.00 | Ngoại ngữ | 20 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Ba  | 12/21/2021 |  | Đỗ Thị Bích Thủy (25011)     |
|    |              |                         |      |           |    |             |       |         |            |  |                              |
| 39 | 211ENG42701  | Tiếng Anh đọc 1         | 3.00 | Ngoại ngữ | 29 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ Ba  | 12/21/2021 |  | Châu Thị Khánh Linh (25045)  |
| 40 | 211ENG427101 | Tiếng Anh đọc 1         | 3.00 | Ngoại ngữ | 48 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ Ba  | 12/21/2021 |  | Châu Thị Khánh Linh (25045)  |
| 41 | 211ENG427102 | Tiếng Anh đọc 1         | 3.00 | Ngoại ngữ | 20 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ Ba  | 12/21/2021 |  | Châu Thị Khánh Linh (25045)  |
|    |              |                         |      |           |    |             |       |         |            |  |                              |
| 42 | 211ENG20109  | Tiếng Anh giao tiếp 1   | 3.00 | Ngoại ngữ | 60 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Tư  | 12/22/2021 |  | Nguyễn Vũ Anh Duy (60096)    |
| 43 | 211ENG20108  | Tiếng Anh giao tiếp 1   | 3.00 | Ngoại ngữ | 61 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Tư  | 12/22/2021 |  | Nim Ngọc Yến (25056)         |
| 44 | 211ENG20106  | Tiếng Anh giao tiếp 1   | 3.00 | Ngoại ngữ | 55 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Tư  | 12/22/2021 |  | Châu Thị Khánh Linh (25045)  |

|    |             |                             |      |           |    |             |       |         |            |  |                                 |
|----|-------------|-----------------------------|------|-----------|----|-------------|-------|---------|------------|--|---------------------------------|
| 45 | 211ENG20107 | Tiếng Anh giao tiếp 1       | 3.00 | Ngoại ngữ | 55 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Tư  | 12/22/2021 |  | Châu Thị Khánh Linh (25045)     |
| 46 | 211ENG43002 | Tiếng Anh nghe - nói 1      | 3.00 | Ngoại ngữ | 29 | Vấn đáp     | 08h00 | Thứ Tư  | 12/22/2021 |  | Parini Alexander Robert (60369) |
|    |             |                             |      |           |    |             |       |         |            |  |                                 |
| 47 | 211ENG43702 | Tiếng Anh viết 1            | 3.00 | Ngoại ngữ | 60 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ Tư  | 12/22/2021 |  | Nguyễn Vũ Anh Duy (60096)       |
| 48 | 211ENG43701 | Tiếng Anh viết 1            | 3.00 | Ngoại ngữ | 58 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ Tư  | 12/22/2021 |  | Nim Ngọc Yến (25056)            |
| 49 | 211ENG43703 | Tiếng Anh viết 1            | 3.00 | Ngoại ngữ | 38 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ Tư  | 12/22/2021 |  | Nim Ngọc Yến (25056)            |
|    |             |                             |      |           |    |             |       |         |            |  |                                 |
| 50 | 211ENG20101 | Tiếng Anh giao tiếp 1       | 3.00 | Ngoại ngữ | 55 | Trắc nghiệm | 13h30 | Thứ Tư  | 12/22/2021 |  | Lê Thị Phượng (25012)           |
| 51 | 211ENG20102 | Tiếng Anh giao tiếp 1       | 3.00 | Ngoại ngữ | 40 | Trắc nghiệm | 13h30 | Thứ Tư  | 12/22/2021 |  | Lê Thị Phượng (25012)           |
| 52 | 211ENG20103 | Tiếng Anh giao tiếp 1       | 3.00 | Ngoại ngữ | 40 | Trắc nghiệm | 13h30 | Thứ Tư  | 12/22/2021 |  | Lê Thị Phượng (25012)           |
| 53 | 211ENG20104 | Tiếng Anh giao tiếp 1       | 3.00 | Ngoại ngữ | 60 | Trắc nghiệm | 13h30 | Thứ Tư  | 12/22/2021 |  | Nguyễn Thị Diệu Ngô (25037)     |
| 54 | 211ENG20105 | Tiếng Anh giao tiếp 1       | 3.00 | Ngoại ngữ | 62 | Trắc nghiệm | 13h30 | Thứ Tư  | 12/22/2021 |  | Nguyễn Thị Diệu Ngô (25037)     |
|    |             |                             |      |           |    |             |       |         |            |  |                                 |
| 55 | 211CHI33502 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 | 3.00 | Ngoại ngữ | 39 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Năm | 12/23/2021 |  | La Thị Thúy Hồng (60350)        |
| 56 | 211CHI33503 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 | 3.00 | Ngoại ngữ | 35 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Năm | 12/23/2021 |  | Hoàng Văn Cường (25128)         |
| 57 | 211CHI33501 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 | 3.00 | Ngoại ngữ | 30 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ Năm | 12/23/2021 |  | Hoàng Văn Cường (25128)         |
| 58 | 211ENG43101 | Tiếng Anh nghe - nói 2      | 3.00 | Ngoại ngữ | 48 | Vấn đáp     | 08h00 | Thứ Năm | 12/23/2021 |  | Jarvis Hugh Eugene (60102)      |
|    |             |                             |      |           |    |             |       |         |            |  |                                 |
| 59 | 211CHI33803 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 | 3.00 | Ngoại ngữ | 40 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ Năm | 12/23/2021 |  | Lê Ngọc Anh Thư (60371)         |
| 60 | 211CHI33802 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 | 3.00 | Ngoại ngữ | 42 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ Năm | 12/23/2021 |  | Lê Ngọc Anh Thư (60371)         |
|    |             |                             |      |           |    |             |       |         |            |  |                                 |
| 61 | 211ENG20203 | Tiếng Anh giao tiếp 2       | 3.00 | Ngoại ngữ | 38 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ sáu | 12/24/2021 |  | Nguyễn Thị Vân (25141)          |
| 62 | 211ENG20205 | Tiếng Anh giao tiếp 2       | 3.00 | Ngoại ngữ | 30 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ sáu | 12/24/2021 |  | Lê Thùy Trang (25057)           |
| 63 | 211ENG20201 | Tiếng Anh giao tiếp 2       | 3.00 | Ngoại ngữ | 60 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ sáu | 12/24/2021 |  | Nguyễn Vũ Anh Duy (60096)       |
| 64 | 211ENG20210 | Tiếng Anh giao tiếp 2       | 3.00 | Ngoại ngữ | 55 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ sáu | 12/24/2021 |  | Nguyễn Ngọc Bảo (25043)         |
| 65 | 211ENG20211 | Tiếng Anh giao tiếp 2       | 3.00 | Ngoại ngữ | 60 | Trắc nghiệm | 08h00 | Thứ sáu | 12/24/2021 |  | Lê Thùy Trang (25057)           |
|    |             |                             |      |           |    |             |       |         |            |  |                                 |
| 66 | 211ENG20209 | Tiếng Anh giao tiếp 2       | 3.00 | Ngoại ngữ | 55 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ sáu | 12/24/2021 |  | Nguyễn Ngọc Bảo (25043)         |
| 67 | 211ENG20204 | Tiếng Anh giao tiếp 2       | 3.00 | Ngoại ngữ | 54 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ sáu | 12/24/2021 |  | Ngô Tấn Hiệp (25098)            |
| 68 | 211ENG20207 | Tiếng Anh giao tiếp 2       | 3.00 | Ngoại ngữ | 55 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ sáu | 12/24/2021 |  | Nim Ngọc Yến (25056)            |
| 69 | 211ENG20208 | Tiếng Anh giao tiếp 2       | 3.00 | Ngoại ngữ | 59 | Trắc nghiệm | 10h00 | Thứ sáu | 12/24/2021 |  | Nim Ngọc Yến (25056)            |

